

Số: /QĐ- BVMNĐ

Ninh Bình, ngày tháng 09 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt cấu hình, tính năng kỹ thuật và dự toán mua sắm thiết bị y tế chuyên dùng phục vụ chuyên môn của bệnh viện Mắt Nam Định năm 2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN MẮT NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Khám chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ban hành ngày 23/6/2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu Thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ban hành ngày 25/6/2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi bổ sung một số điều của sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đấu thầu, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật hải quan, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, luật đầu tư công, luật quản lý; sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 04/3/2023 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện các giải pháp bảo đảm thuốc, trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ qui định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021; Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế

đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định 2222/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế đối với Bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định 524/QĐ-SYT ngày 10/9/2021 của Sở Y tế tỉnh Nam Định về việc phê duyệt bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế đối với Bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định 1286/QĐ-SYT ngày 24/6/2025 của Sở Y tế tỉnh Nam Định về việc phê duyệt bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế đối với Bệnh viện Mắt tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 85/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; phục vụ hoạt động chung; máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Công văn 1560/SYT-TC ngày 10/9/2025 của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình về việc thực hiện quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng;

Căn cứ Quyết định số 27/QĐ-BVMNĐ ngày 29/7/2025 của Bệnh viện Mắt Nam Định về việc phê duyệt kế hoạch mua thiết bị y tế chuyên dùng phục vụ hoạt động chuyên môn của bệnh viện Mắt Nam Định năm 2025.

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-BVMNĐ ngày 18/9/2025 của bệnh viện Mắt Nam Định về việc thành lập Tổ Tư vấn đấu thầu mua thiết bị y tế chuyên dùng phục vụ chuyên môn của bệnh viện Mắt Nam Định năm 2025;

Căn cứ Hồ sơ cấu hình, tính năng kỹ thuật thiết bị y tế và dự toán mua thiết bị y tế chuyên dùng phục vụ hoạt động chuyên môn của bệnh viện Mắt Nam Định năm 2025 lập ngày 16/9/2025 của Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế, Bộ Y tế;

Căn cứ Báo cáo số 72/BCTT-VCN ngày 22/9/2025 của Viện Công nghệ và Công trình sức khỏe báo cáo kết quả thẩm tra Hồ sơ cấu hình, tính năng kỹ thuật thiết bị y tế và dự toán mua thiết bị y tế chuyên dùng phục vụ chuyên môn của bệnh viện Mắt Nam Định năm 2025;

Xét Tờ trình số 01/TTr-TTV ngày 22/09/2025 của Tổ tư vấn đấu thầu về việc xin phê duyệt cấu hình, tính năng kỹ thuật và dự toán mua thiết bị y tế chuyên dùng phục vụ chuyên môn của bệnh viện Mắt Nam Định năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt cấu hình, tính năng kỹ thuật và dự toán mua thiết bị y tế chuyên dùng phục vụ chuyên môn của bệnh viện Mắt Nam Định năm 2025 với nội dung như sau:

1. Tên dự toán mua sắm: Mua thiết bị y tế chuyên dùng phục vụ chuyên môn của bệnh viện Mắt Nam Định năm 2025.

2. Danh mục mua thiết bị y tế chuyên dùng phục vụ chuyên môn của bệnh viện Mắt Nam Định năm 2025. Cụ thể như sau: (có biểu cấu hình, tính năng kỹ thuật chi tiết kèm theo)

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá(Đã bao gồm thuế VAT)	Số lượng
1	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	01	450.660.000	450.660.000
2	Máy đo khúc xạ tự động	Máy	01	216.000.000	216.000.000
3	Máy siêu âm tổng quát (Máy siêu âm AB)	Máy	01	650.000.000	650.000.000
4	Hệ thống Laser YAG	Hệ thống	01	950.000.000	950.000.000
5	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Máy	01	400.000.000	400.000.000
6	Bàn phẫu thuật	Cái	02	110.000.000	240.000.000
Cộng					2.906.660.000

3. Dự toán dự kiến kinh phí: **3.043.260.000 đồng** (Ba tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng). Cụ thể như sau:

Stt	Hạng mục thiết bị	Ký hiệu	Diễn giải	Thành tiền (VNĐ)
I	Chi phí mua thiết bị y tế		GTTB(tt) + VAT(tb)	2.906.660.000
1	Giá trị thiết bị trước thuế	GTTB(tt)	Giá trị thiết bị chưa tính thuế VAT	2.768.247.619
2	Thuế VAT thiết bị	VAT(tb)	GTTB(tt) x 5%	138.412.381
II	Chi phí tư vấn	CPtv	Cp1+ Cp2+ Cp3+ Cp4+ Cp5+ Cp6	136.600.000
1	Lập cấu hình, thông số kỹ thuật và dự toán	Cp1	Theo Quyết định số 64/QĐ-BVMNĐ ngày 12/08/2025 của Bệnh viện Mắt Nam Định	46.600.000
2	Thẩm tra hồ sơ cấu hình, thông số kỹ thuật và dự toán	Cp2	Theo Quyết định số 67/QĐ-BVMNĐ ngày 13/08/2025 của Bệnh viện Mắt Nam Định	12.000.000
3	Thẩm định giá thiết bị (nếu có)	Cp3	(Tạm tính)	60.000.000
4	Lập HSMT, đánh giá HSMT	Cp4	GTTB(tt) x 0,4% x 1,08 (VAT) (Nghị định 214/2025/NĐ-CP, ngày 01/7/2025)	12.000.000
5	Thẩm định HSMT (nếu có)	Cp5	GTTB(tt) x 0,1% x 1,08 (VAT) (Nghị định 214/2025/NĐ-CP, ngày 01/7/2025)	3.000.000
6	Thẩm định kết quả LCNT	Cp6	GTTB(tt) x 0,1% x 1,08 (VAT) (Nghị định 214/2025/NĐ-CP, ngày 01/7/2025)	3.000.000
III	Tổng giá trị đầu tư	GTĐT	GTTB(st) + CPtv	3.043.260.000
<i>Bằng chữ: Ba tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng ./.</i>				

4. Nguồn kinh phí: Từ nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công và các nguồn kinh phí hợp pháp khác của Bệnh viện.

5. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Mắt Nam Định.

6. Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2: Bệnh viện Mắt Nam Định làm Chủ đầu tư chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan lập kế hoạch, tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thiết bị y tế chuyên dùng phục vụ chuyên môn của bệnh viện Mắt Nam Định năm 2025 theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổ Tư vấn đấu thầu bệnh viện, các khoa, phòng và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bảng tin bệnh viện;
- Trang Web bệnh viện;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Đặng Xuân Ngọc

DANH MỤC

Thiết bị y tế chuyên dùng phục vụ chuyên môn của bệnh viện Mắt Nam Định năm 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVMNĐ ngày /9/2025 của bệnh viện Mắt Nam Định)

I. CẤU HÌNH VÀ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT CHI TIẾT

1. Nồi hấp tiệt trùng

1.1. Yêu cầu chung
- Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.
- Nguồn điện cung cấp: 220V-380V/50Hz; ($\pm \leq 10\%$)
- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
- Môi trường hoạt động:
+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$
+ Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
1.2. Yêu cầu cấu hình
- Máy chính kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 máy
Tối thiểu đã bao gồm:
+ Khay đựng đồ: 01 bộ
+ Ống hiển thị mức nước: 01 cái
+ Bơm hút chân không kèm sấy khô: 01 cái.
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ
1.3. Chỉ tiêu kỹ thuật:
- Nồi hấp tiệt trùng loại tự động
- Dung tích buồng hấp: ≥ 195 lít
- Kích thước buồng: Đường kính x độ sâu: 500mm x 1000 mm ($\pm \leq 10\%$)
- Công suất gia nhiệt: ≥ 9 kW
- Thiết kế nồi hấp 2 vách buồng (Thiết kế buồng hai lớp)
- Vỏ buồng, giá đỡ cửa, bộ tạo hơi bằng vật liệu thép không gỉ hoặc tương đương
- Áp suất tiệt trùng: $\leq 2,2$ bar ở 134°C
- Có chức năng hẹn giờ tiệt trùng: từ 0 đến ≥ 60 phút
- Có chức năng hẹn giờ sấy: từ 0 đến ≥ 60 phút
- Có bộ tạo hơi nước tích hợp
- Có bảo vệ quá nhiệt
- Có bảo vệ quá áp suất

- Có chức năng làm nóng trước
- Có chức năng dừng khẩn cấp
- Có bơm chân không khô
- Có hiển thị nhiệt độ
- Có hiển thị áp suất
- Có hiển thị tiến trình (theo bar hoặc đèn báo)
- Có chức năng tự động khóa cửa bằng áp suất

2. Máy đo khúc xạ tự động

2.1. Yêu cầu chung
- Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.
- Nguồn điện cung cấp: 220V/50Hz; ($\pm \leq 10\%$)
- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
- Xuất xứ (máy chính) thuộc các nước trong nhóm G7
- Môi trường hoạt động:
+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$
+ Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
2.2. Yêu cầu cấu hình
- Máy chính (kèm phụ kiện tiêu chuẩn): 01 máy
<i>Tối thiểu đã bao gồm:</i>
+ Bàn nâng hạ điện: 01 chiếc
+ Khăn che bụi: 01 cái
+ Dây nguồn: 01 chiếc
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng (tiếng Anh, Việt): 01 bộ
2.3. Chỉ tiêu kỹ thuật:
- Đo độ cong giác mạc:
+ Phép đo ở $\square \leq 3.0 \text{ mm}$ ($R=8.0\text{mm}$) sử dụng cho điều chỉnh kính tiếp xúc.
+ Đo đường kính giác mạc và đồng tử
- Đo khúc xạ:
+ Cầu dải đo: từ ≤ -25.00 đến $\geq +22.00\text{D}$ ($\text{VD}=12.00\text{mm}$)
+ Trụ dải đo: từ ≤ -10.00 đến $\geq +10.00\text{D}$ ($\text{VD}=12.00\text{mm}$)
+ Trụ dải đo: từ 0 đến ≥ 180 độ
+ Đường kính đồng tử tối thiểu: $\square \leq 2.00\text{mm}$
- Đo độ cong giác mạc

+ Phạm vi: từ $\leq 5.00\text{mm}$ đến $\geq 11.00\text{mm}$
+ Loạn thị: từ 0 đến $\geq 10D$ ($n=1.3375$)
+ Trục: từ 0 đến 180 độ
+ Vùng đo: $\square \leq 3\text{ mm}$ (tại bán kính giác mạc 8.00mm)
- Phép đo PD: từ $\leq 50\text{mm}$ đến $\geq 86\text{mm}$
- Đo đường kính giác mạc và đồng tử
+ Phạm vi đo: từ $\leq 1.0\text{ mm}$ đến $\geq 14.0\text{ mm}$
+ Độ phân giải hiển thị: $\leq 0.1\text{mm}$
- Máy in: loại máy in nhiệt tích hợp
- Dữ liệu đầu ra: RS232C hoặc USB
- Màn hình hiển thị: màn hình màu tinh thể lỏng, từ $\geq 5.5\text{ inch}$

3. Máy siêu âm tổng quát (Máy siêu âm AB)

3.1. Yêu cầu chung
- Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.
- Nguồn điện cung cấp: 220V/50Hz; ($\pm \leq 10\%$)
- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
- Xuất xứ (máy chính) thuộc các nước trong nhóm G7
- Môi trường hoạt động:
+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^\circ\text{C}$
+ Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
3.2. Yêu cầu cấu hình
- Máy chính kèm phụ kiện tiêu chuẩn: 01 máy
<i>Tối thiểu đã bao gồm:</i>
+ Đầu dò siêu âm A: 01 cái
+ Đầu dò siêu âm B: 01 cái
+ Bộ đo nhúng siêu âm: 01 bộ
+ Bàn đạp chân: 01 cái
+ Dây nguồn: 01 cái
+ Máy in: 01 cái
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng (tiếng Anh, Việt): 01 bộ
3.3. Chỉ tiêu kỹ thuật:

- Máy chính, có cài sẵn phần mềm siêu âm mắt
- Máy có 2 chức năng: Chế độ siêu âm A (A Scan) và chế độ siêu âm B (B Scan) và có thể nâng cấp lên UBM;
- Màn hình hiển thị ≥ 10 inch
* Chế độ A Scan:
- Tần số hoạt động: ≥ 10 Mhz
- Hoạt động được ở chế độ đo: Nhúng và tiếp xúc
- Chức năng đo tối thiểu có: Trục nhãn cầu, ACD (độ sâu tiền phòng), độ dày thủy tinh thể
- Các loại công thức tính toán IOL tối thiểu bao gồm: SRK II; SRK/T; Holladay I; Hoffer Q, Haigis và công thức IOL sau phẫu thuật khúc xạ;
* Phạm vi đo:
- Chiều dài trục: từ ≤ 15 mm đến ≥ 40 mm;
- ACD (Độ sâu tiền phòng): từ ≤ 2.0 mm đến ≥ 6.0 mm
- Độ dày thủy tinh thể: từ ≤ 2.0 mm đến ≥ 6.0 mm
- Độ phân giải: ≤ 0.02 mm
* Chế độ B scan:
- Đầu đo siêu âm B có tần số: ≥ 10 MHz;
- Góc quét: ≥ 50 độ
- Độ phân giải ngang: ≥ 550 μ m
- Có chức năng chụp và lưu hình từ video

4. Hệ thống Laser YAG

4.1. Yêu cầu chung
- Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.
- Nguồn điện cung cấp: 220V/50Hz; ($\pm \leq 10\%$)
- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
- Xuất xứ (máy chính) thuộc các nước trong nhóm G7 hoặc EU
- Môi trường hoạt động:
+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$
+ Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
4.2. Yêu cầu cấu hình
- Máy Laser Yag dùng trong nhãn khoa (kèm phụ kiện tiêu chuẩn): 01 hệ thống
Tối thiểu đã bao gồm:

+ Thân máy chính tích hợp sinh hiển vi khám: 01 chiếc
+ Bàn nâng hạ điều khiển bằng motor điện: 01 chiếc
+ Kính điều trị laser dùng cho cắt móng mắt chu biên: 01 chiếc
+ Kính điều trị laser dùng cho phá bao sau thủy tinh thể: 01 chiếc
+ Giấy tỷ cầm: 01 chiếc
+ Chìa khóa: 01 chiếc
+ Bao phủ bụi: 01 chiếc
+ Dây nguồn: 01 Cái
+ Cầu chì dự phòng: 01 chiếc
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng (tiếng Anh, Việt): 01 bộ
4.3. Chỉ tiêu kỹ thuật:
- Máy laser Yag sử dụng công nghệ laser Nd:YAG tích hợp đèn khe.
* Nguồn Laser
- Bước sóng: 1064 nm ($\pm 5\%$)
- Năng lượng từ $\leq 0,5$ mJ đến ≥ 10 mJ, điều chỉnh được tối thiểu 22 mức
- Kích thước vết đốt: $\leq 10 \mu\text{m}$
- Góc nón: $\geq 16^\circ$
- Tốc độ xung tối đa: ≥ 3 Hz
- Chế độ cụm (xung): 1, 2 hoặc 3 xung hoặc nhiều hơn
- Thời gian xung: ≤ 4 ns
- Tia định hướng: Loại Diode; bước sóng 650nm ($\pm 5\%$); cường độ có thể điều chỉnh được
* Đèn khe
- Nguồn sáng: Halogen hoặc Led
- Độ phóng đại ≥ 5 mức

5. Máy xét nghiệm sinh hóa tự động

5.1. Yêu cầu chung
- Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.
- Nguồn điện cung cấp: 220V/50Hz; ($\pm \leq 10\%$)
- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
- Thiết bị chính có chứng nhận CE-IVDR hoặc tương đương
- Môi trường hoạt động:
+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^\circ\text{C}$

+ Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
5.2. Yêu cầu cấu hình
- Máy chính (kèm phụ kiện tiêu chuẩn): 01 máy
<i>Tối thiểu đã bao gồm:</i>
+ Bộ hóa chất chạy máy ban đầu: 01 bộ
+ Máy in: 01 cái
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng (tiếng Anh, Việt): 01 bộ
5.3. Chỉ tiêu kỹ thuật:
- Phương pháp xét nghiệm tối thiểu có: điểm cuối, thời gian cố định (2 điểm), động học.
- Công suất: ≥ 240 test/giờ
- Số vị trí chứa hóa chất: ≥ 40 vị trí
- Số vị trí để mẫu thử: ≥ 40 vị trí
- Số cuvette: ≥ 60 cuvette
- Thẻ tích mẫu: Tối thiểu: $\leq 2\mu\text{l}$
- Nhiệt độ phản ứng: 37°C ($\pm \leq 0,1^{\circ}\text{C}$)
- Rửa cuvette với tối thiểu 6 bước rửa
- Hệ thống quang học:
+ Nguồn sáng: Đèn Halogen
+ Dải bước sóng: từ ≤ 340 nm đến ≥ 690 nm, có tối thiểu 9 bước sóng trong dải
- Có kết nối LIS
- Tiêu thụ nước: ≤ 5 lít/giờ

6. Bàn phẫu thuật

6.1. Yêu cầu chung
- Thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.
- Nguồn điện sử dụng: 220V/50Hz; ($\pm \leq 10\%$)
- Nhà sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
- Môi trường hoạt động:
+ Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$
+ Độ ẩm tối đa: $\geq 70\%$
6.2. Yêu cầu cấu hình
- Bàn mổ nâng hạ bằng điện (kèm phụ kiện tiêu chuẩn): 01 cái
<i>Tối thiểu đã bao gồm:</i>

+ Đai giữ đầu: 01 cái
+ Cột treo chai dịch: 01 cái
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng (tiếng Anh, Việt): 01 bộ
6.3. Chỉ tiêu kỹ thuật:
- Loại bàn mổ mắt điều chỉnh nâng hạ bằng motor điện
- Tỳ trán có thể chuyển động lên xuống được, có chỗ để chân và pedal
- Đệm làm bằng vật liệu tương đương Polyurethane, dễ vệ sinh làm sạch
- Có các vị trí Trendelenberg tích hợp (úp đầu) và Trendelenberg đảo ngược (ngửa đầu) đảm bảo an toàn trong trường hợp khẩn cấp
- Chiều cao nâng hạ (tối thiểu/ tối đa): $\leq 640\text{mm}/ \geq 870\text{mm}$
- Tốc độ nâng hạ: $\geq 8\text{mm/s}$
- Chiều dài tổng: $\geq 1880\text{mm}$
- Chiều rộng tổng: $\geq 690\text{mm}$
- Kích thước đế: $825\text{mm} \times 520\text{mm} (\pm \leq 10\%)$
- Khối lượng chịu tải của bàn: $\geq 135\text{kg}$

II. YÊU CẦU KHÁC:

- Hàng hóa được bàn giao, lắp đặt và hướng dẫn sử dụng thành thạo tại đơn vị sử dụng
- Có giấy phép bán hàng của nhà sản xuất hoặc nhà phân phối có đủ điều kiện cấp giấy ủy quyền hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương
- Cam kết cung cấp đầy đủ chứng chỉ chất lượng (CQ), xuất xứ (CO), tờ khai hải quan và các tài liệu chứng minh hàng hóa được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định về quản lý trang thiết bị y tế số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính Phủ, tài liệu hướng dẫn sử dụng và bảo quản trang thiết bị kèm bản dịch tiếng Việt khi bàn giao.
- Thiết bị phải được bảo hành ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu.
- Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm.
- Có kỹ sư, kỹ thuật viên được đào tạo làm dịch vụ kỹ thuật sau bán hàng.
- Có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ trong thời gian bảo hành theo quy định của nhà sản xuất.
- Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.
- Thời gian giao hàng: ≤ 90 ngày tại đơn vị sử dụng.